

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung cấp Ngoại thương

- Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: Foreign Trade Intermediate School

2. Địa chỉ:

- Tại trụ sở chính: Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

- Địa điểm đào tạo: 40 Trần Cung, phường Cổ Nhuế, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Tự thực

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Trường Trung cấp Ngoại Thương tận tụy đào tạo để người học luôn hài lòng; nhằm cung ứng cho xã hội nguồn lao động tha thiết yêu nghề, có chuyên môn gắn liền thực tiễn và đủ năng lực hội nhập quốc tế.

- Xây dựng và phát triển trở thành trường đa ngành, trong đó ngành mũi nhọn là khối ngành sức khỏe, cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ, chuyên môn, đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hóa và năng lực nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của đất nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Trường Trung cấp Ngoại Thương tiền thân là Trường Trung cấp Đa ngành Hà Nội được thành lập theo quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2014 và được đổi tên theo Quyết định số 4851/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội. Nhà trường có trụ sở chính tại: Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội và các địa điểm đào tạo tại số 40 Trần Cung, phường Cổ Nhuế, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

6. Thông tin người đại diện:

Họ và tên: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung cấp Ngoại thương

Số điện thoại: 0979 015 726

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định số: 1588/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2014 Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Trường Trung cấp Đa ngành Hà Nội.

Quyết định số 4851/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Trường Trung cấp Ngoại Thương

b) Quyết định số: 69/QĐ-SLĐTBXH ngày 21/01/2025 về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Trung cấp Ngoại thương;

8. Các văn bản khác:

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01/2023 GCNĐKHĐ-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 06/01/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01a/2023 GCNĐKBS-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 29/05/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01b/2023 GCNĐKBS-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 12/07/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01c/2023 GCNĐKBS-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 08/04/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01d/2023 GCNĐKBS-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 27/6/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01d/2023 GCNĐKBS-SLĐTBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 17/7/2024.

II. THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đối với thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên tại Trung tâm GDNN-GDTX quận Tây Hồ

Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Đánh giá hoàn thành BD năm học			
		TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	25		6	12		3	4	5	5		12	0	0	0
Giáo viên Số GV dạy môn	9		4	5				5	4		9			
Ngữ Văn	2		1	1				1	1		2			

Lịch sử	1			1					1		1			
Địa lý	1		1						1		1			
Toán học	1			1				1			1			
Vật lý	1			1					1		1			
Hóa học	1		1					1			1			
Sinh học	1			1				1			1			
Tin học	1		1					1			1			
Cán bộ quản lý	3		2	1					1		3			
Giám đốc	1		1						1		1			
Phó Giám đốc	2		1	1							2			
Nhân viên	13			6		3	4							
Nhân viên văn thư - thủ quỹ	1			1										
Nhân viên kế toán	1			1										
Nhân viên y tế	1					1								
Nhân viên thư viện														
Nhân viên thiết bị	1			1										
Nhân viên khác	9			3		2	4							

2. Đối với thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý tại trường Trung cấp Ngoại thương

Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
		TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
Cán bộ quản lý	3			3			
Phó Hiệu trưởng				1			
Kế toán trưởng				1			
Nhân viên				1			

III. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Số lượng, diện tích của phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo cơ cấu tổ chức:

Tại trụ sở chính: thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	02	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	08	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	
7	Bình quân lớp/phòng học	0,6/01	
8	Bình quân học sinh/lớp	40HS/lớp	
III	Số điểm trường	02	Số m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3839,6	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	120	
VI	Tổng diện tích các phòng	800	
1	Phòng học (m ²)	100	
2	Phòng bộ môn	400	
4	Phòng hiệu bộ - hành chính	120	
5	Thư viện	40	
6	Phòng họp	60	
7	Phòng y tế	40	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
		4	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4		0,3

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	X	
XIX	Tường rào xây	X	

II. Tại địa điểm đào tạo: 40 Trần Cung, phường Cổ Nhuế, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	05	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	13	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	08	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	05	
7	Bình quân lớp/phòng học	0,6/01	
8	Bình quân học sinh/lớp	44HS/lớp	
III	Số điểm trường	02	Số m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	688,5	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	100	
VI	Tổng diện tích các phòng	980	
1	Phòng hiệu bộ - hành chính	120	

2	Thư viện	30	
3	Phòng họp	100	
4	Phòng y tế	30	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
		5	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5		5		0,3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	X	
XIX	Tường rào xây	X	

b) Số lượng thiết bị dạy học hiện có theo quy định danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

MÔN VẬT LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Lò xo	Cái	07	
2.	Máy phát âm tần	Cái	07	
3.	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc	01	
4.	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07	
5.	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07	
6.	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07	
7.	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07	
8.	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07	

9.	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07	
10.	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07	
11.	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07	
12.	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07	
13.	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07	
14.	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07	

MÔN ĐỊA LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ	01	Dùng cho lớp 10 Dùng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí
3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ	04/GV	Dùng cho lớp 10
5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ	01	Dùng cho lớp 10 Dùng chung chủ đề: Thạch quyển
6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ	01	Dùng cho lớp 10

14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ	01	Dùng cho lớp 10
15	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
16	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
17	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
18	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
19	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
20	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
21	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
22	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
23	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ	01	Dùng cho lớp 11
24	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
25	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01	Dùng cho lớp 12 (Sử dụng chung với chủ đề: Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên)
26	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
27	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
28	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ	01 /GV	Dùng cho lớp 12
29	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
30	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
31	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
32	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
33	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
34	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
35	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
36	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
37	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01	Dùng cho lớp 12
38	Video/clip về Trái Đất	Bộ	01	Dùng cho lớp 10 (Sử dụng chung với chủ đề: Một số quy luật của vỏ địa lí)
39	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ	01	Dùng cho lớp 10

40	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ	01	Dùng cho lớp 11
41	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ	01	Dùng cho lớp 12
42	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ	01	Dùng cho lớp 12
43	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ	01	Dùng cho lớp 12

MÔN HÓA HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Cân điện tử	Cái	02	
2.	Tủ đựng hóa chất	Cái	01	
3.	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07	
4.	Bình tam giác 100ml	Cái	07	
5.	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07	
6.	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07	
7.	Ống nghiệm	Cái	50	
8.	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20	
9.	Ống hút nhỏ giọt	cái	20	
10.	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10	
11.	Đũa thủy tinh	Cái	07	
12.	Đèn cồn	Cái	07	
13.	Bát sứ	Cái	07	
14.	Kiềng 3 chân	cái	07	
15.	Lưới tản nhiệt	cái	07	
16.	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07	
17.	Kẹp ống nghiệm	Cái	14	
18.	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14	
19.	Giá để ống nghiệm	Cái	14	
20.	Giấy lọc	Hộp	02	
21.	Giấy quỳ tím	Hộp	02	
22.	Giấy pH	Tệp	02	
23.	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g	100	
24.	Băng magnesium (Mg)	g	100	
25.	Nhôm lá (Al)	g	100	
26.	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g	100	

27.	Đồng vụn (Cu)	g	100	
28.	Đồng lá (Cu)	g	100	
29.	Kẽm viên (Zn)	g	100	
30.	Sodium (Na)	g	100	
31.	Sodium hydroxide (NaOH)	g	500	
32.	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml	500	
33.	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml	500	
34.	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml	100	
35.	Potassium iodide (KI)	g	100	
36.	Potassium nitrate (KNO ₃)	g	100	
37.	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g	30	
38.	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g	500	
39.	Zinc sulfate(ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g	100	
40.	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g	100	
41.	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g	100	
42.	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g	100	
43.	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml	100	
44.	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g	100	
45.	Potassium chlorate (KClO ₃)	g	100	
46.	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g	100	
47.	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml	100	
48.	Phenolphthalein	g	10	
49.	Dầu ăn/ dầu dừa	ml	1000	
50.	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g	500	
51.	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	ml	1000	
52.	Than gỗ	g	200	
53.	Cồn đốt	ml	2000	
54.	Dây phanh xe đạp	cái	01	

MÔN SỬ HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ	01	
2.	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ	01	

3.	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ	01	
4.	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ	01	
5.	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ	01	
6.	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ	01	
7.	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ	01	
8.	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ	01	
9.	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ	01	
10.	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ	01	
11.	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ	01	
12.	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ	01	
13.	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ	01	
14.	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ	01	
15.	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ	01	
16.	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ	01	
17.	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ	01	
18.	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ (1858 - 1884)	Tờ	01	
19.	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ	01	
20.	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ	01	
21.	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ	01	

MÔN TOÁN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDDT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
-----	--------------	--------	----------	---------

1.	Bộ thiết bị dạy học về các đường conic	Bộ	08	
2.	Bộ thiết bị dạy học về thống kê xác suất	Bộ	08	
3.	Bộ thiết bị dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ	Bộ	18	
4.	Tranh điện tử	Bộ	01	
5.	Phần mềm toán học Hình học và đo lường	Bộ	01	
6.	Phần mềm toán học Thống kê và xác suất	Bộ	01	

MÔN SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Ống nghiệm	Ống	50	
2.	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10	
3.	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07	
4.	Kẹp ống nghiệm	Cái	07	
5.	Găng tay cao su	Hộp	02	
6.	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ	01	
7.	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ	01	
8.	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01	
9.	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ	01	
10.	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ	01	
11.	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ	01	
12.	Mô hình cấu trúc DNA	Cái	01	
13.	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ	07	
14.	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ	02	
15.	Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.	Bộ	01	
16.	Phản xạ không điều kiện	Bộ	01	
17.	Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ	01	
18.	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lí môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kỵ khí, lên men.	Tờ	01	
19.	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu,	Bộ	01	

	quy trình, triển vọng)			
20.	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người	Tờ	01	
21.	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm	Tờ	01	
22.	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	Tờ	01	
23.	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực.	Bộ	01	

MÔN VĂN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ	01	
2.	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ	01	
3.	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01	
4.	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ	01	
5.	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ	01	
6.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01	
7.	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ	01	
8.	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ	01	
9.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ	01	
10.	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01	
11.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01	
12.	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ	01	
13.	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân	Bộ	01	

	gian			
14.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01	
15.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01	
16.	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ	01	
17.	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01	
18.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01	
19.	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01	
20.	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01	
21.	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01	

IV. IV. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

- Tổng số điểm tự đánh giá chất lượng: 92/100
- Tự đánh giá chất lượng: Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

V. THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Kết quả tuyển sinh trong năm học 2024-2025: Chưa triển khai
- Dự kiến kết quả tuyển sinh chương trình GDTX cấp THPT năm 2025-2026:

Tại trụ sở chính: Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

- Số lớp tuyển: 02 lớp
- Số học sinh dự kiến: 80 học sinh.

Tại địa điểm đào tạo: 40 Trần Cung, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Số lớp tuyển: 05 lớp
- Số học sinh dự kiến: 220 học sinh.

VI. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1HS/năm năm học 2024-2025	Dự kiến Học phí/1HS của cả khóa học	Ghi chú
I	Học phí chính quy chương trình GDTX hệ THPT				
-	Chi phí đào tạo học Văn hóa	đồng/năm	0	8.100.000	
II	Tổng thu năm	đồng/năm			
-	Từ chi phí chương trình học Văn hóa	đồng	0	2.430.000.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Trong 2 năm vừa qua, nhà trường đã đầu tư, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo cũng như đầu tư trang thiết bị, đăng ký bổ sung nhiều ngành đào tạo mới;

- Thực hiện nghiêm túc luật Giáo dục nghề nghiệp, ban hành các quy chế tổ chức tuyển sinh, đào tạo theo đúng các quy định hiện hành, tham gia đầy đủ các hoạt động, chương trình của Sở Lao động – Thương binh & Xã hội thành phố Hà Nội cũng như cơ quan quản lý cấp trên, các phong trào hoạt động đoàn thể.

- Đảm bảo đầy đủ chế độ, quyền lợi cho người học trong thời gian theo học tại trường;

- Hoàn thành Xây dựng Định mức Kinh tế kỹ thuật cho 02 ngành tiếng Hàn Quốc, tiếng Trung Quốc, trình độ sơ cấp do sở Lao động – Thương binh & Xã hội thành phố Hà Nội giao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng

